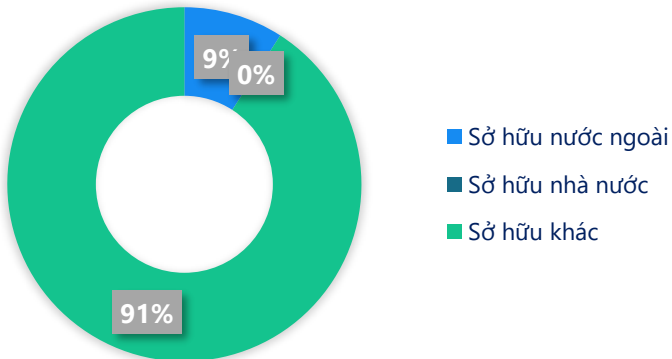


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,200
SL cổ phiếu LH		347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,770,420
% sở hữu nước ngoài		9.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,222
P/E		8.9
EPS		717

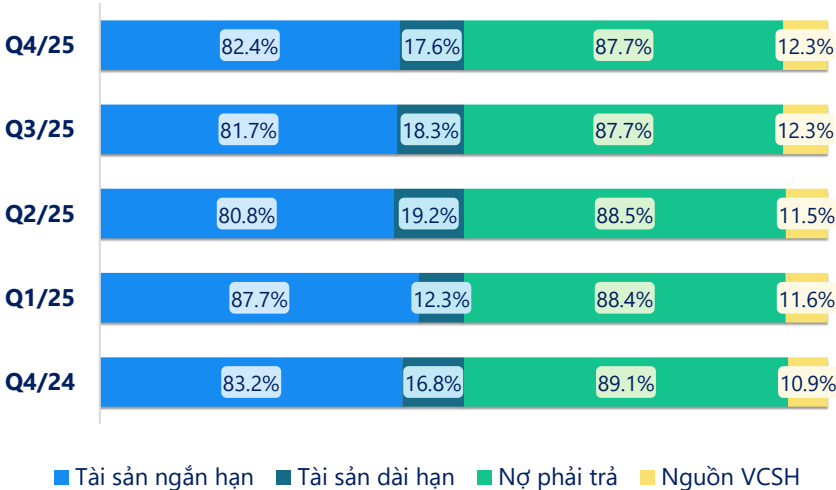
	YTD	1T	3T	6T
HBC	-1.5%	0.0%	-12.3%	-12.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



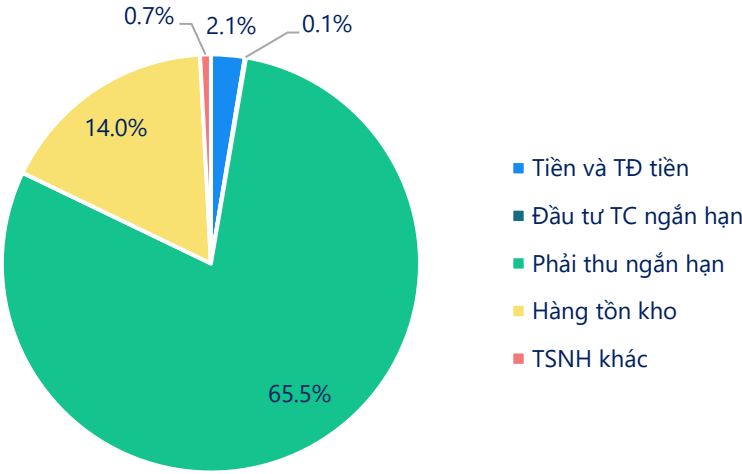
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



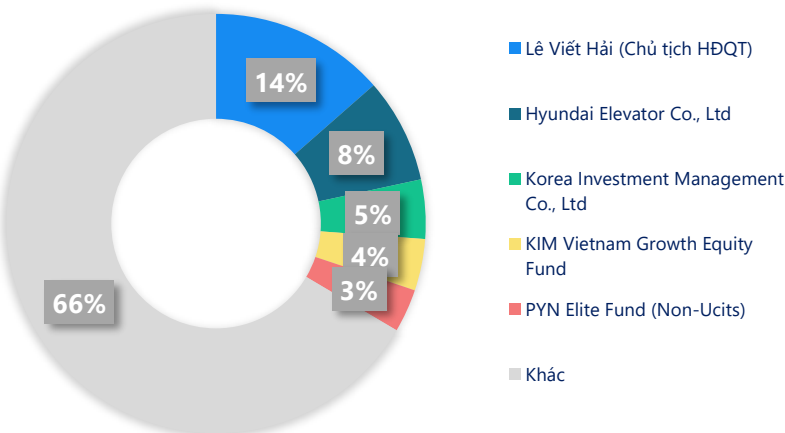
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



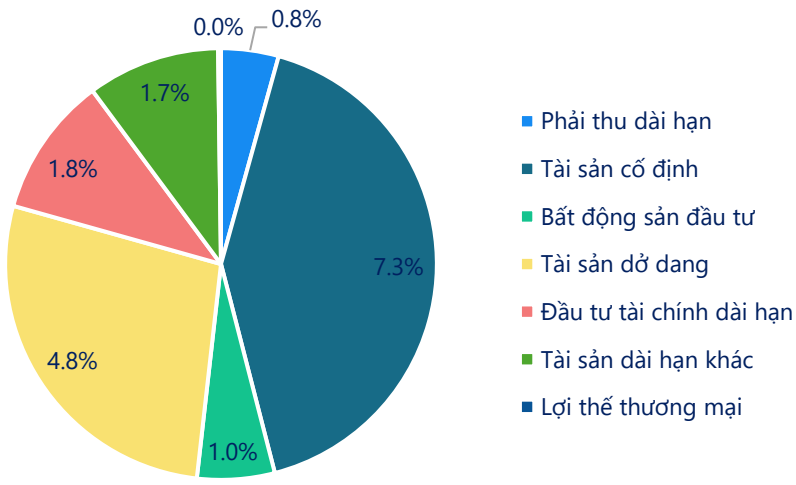
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

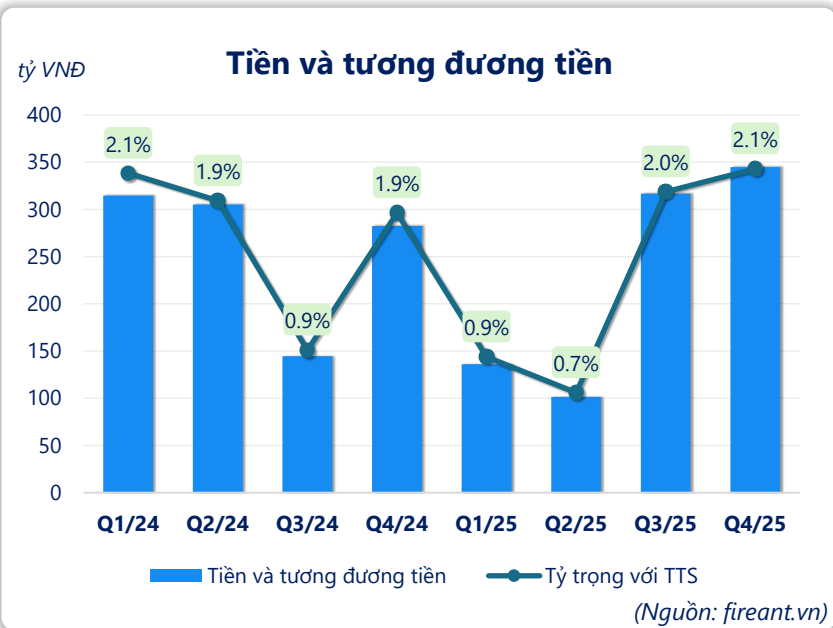
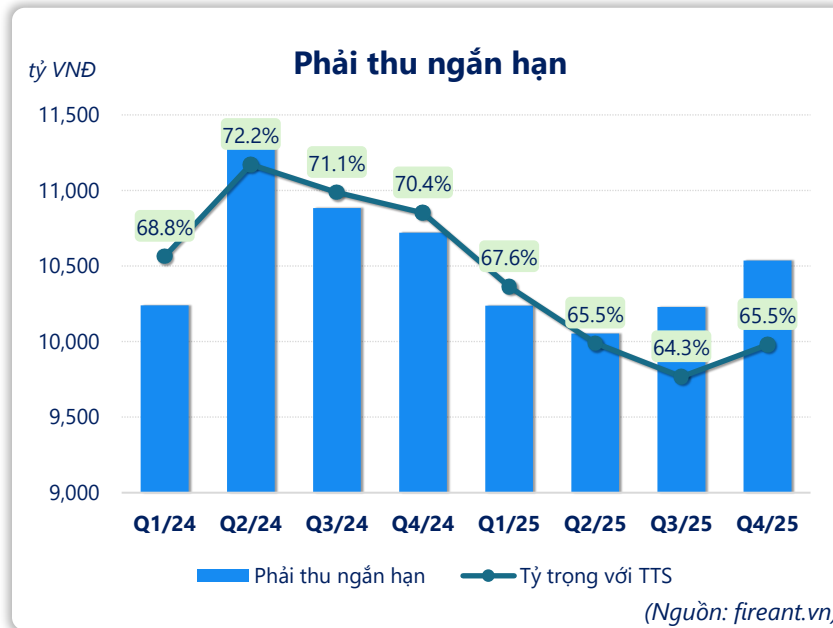
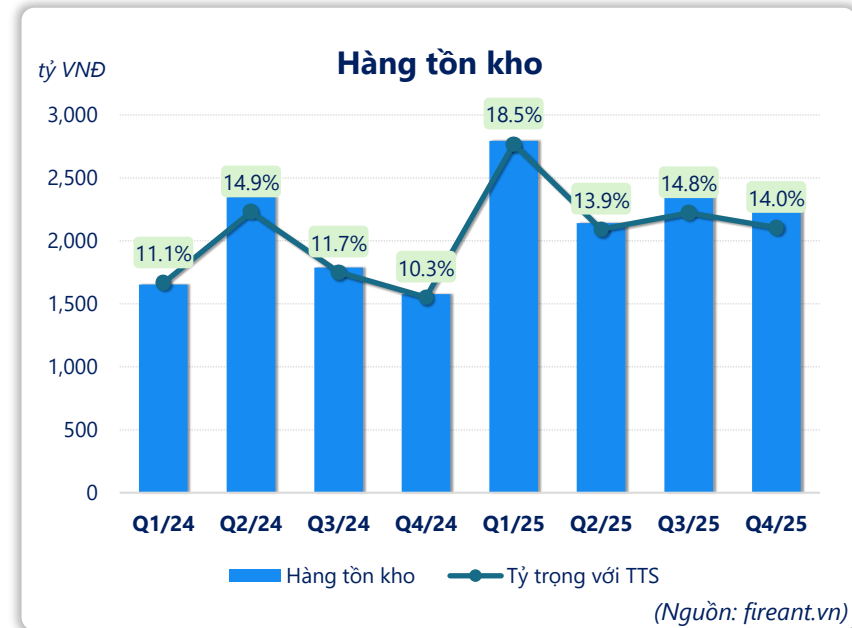
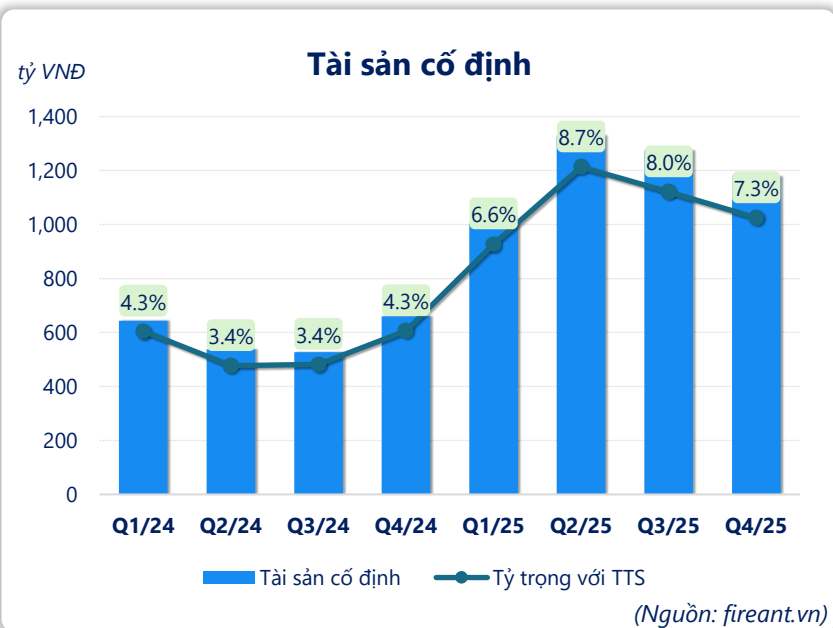
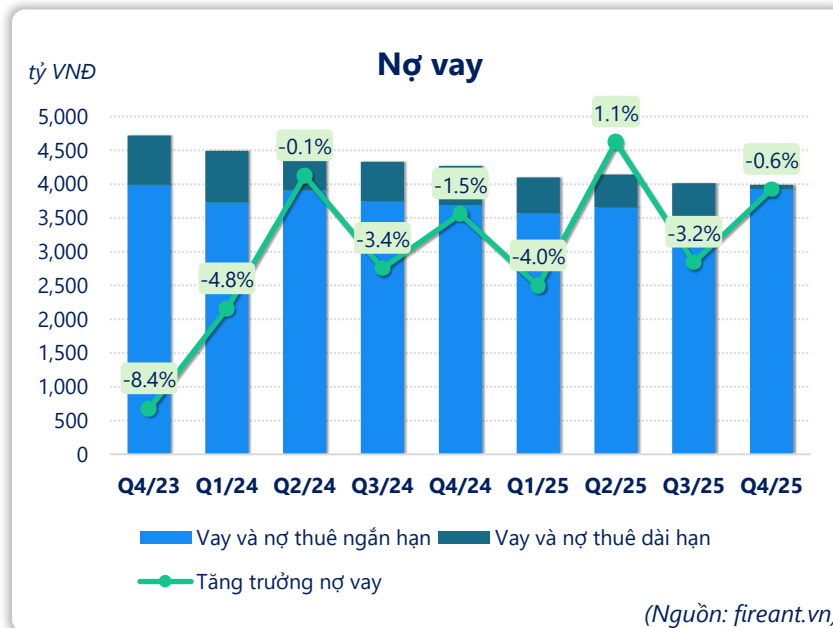
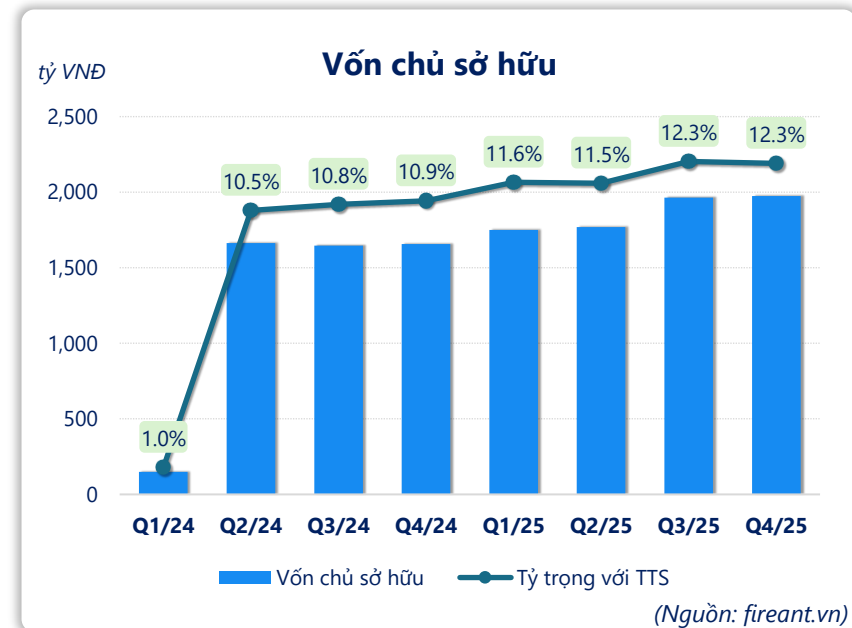


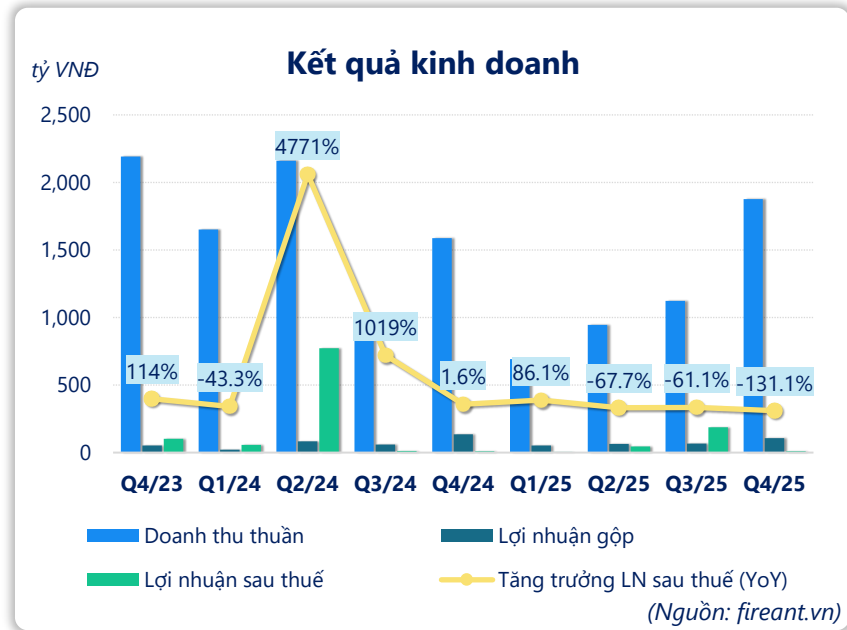
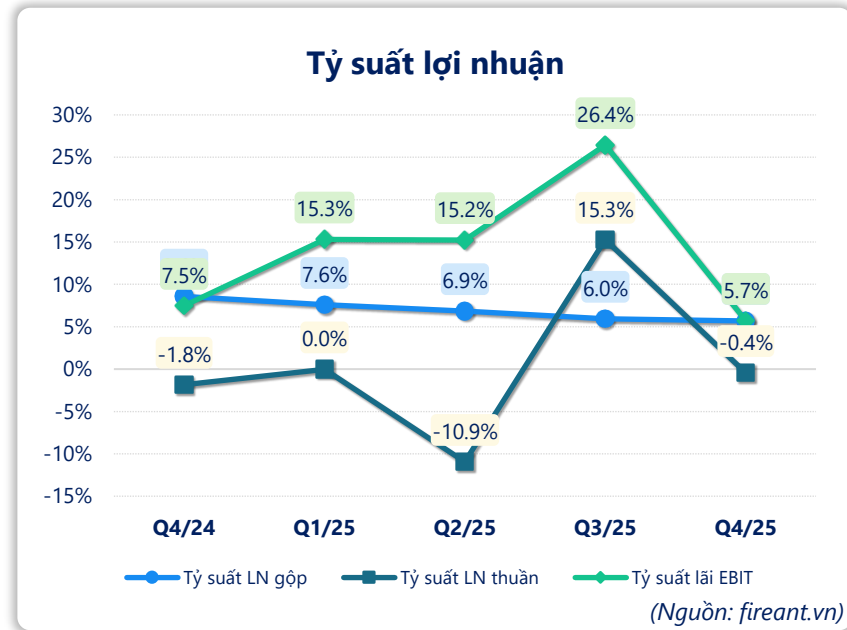
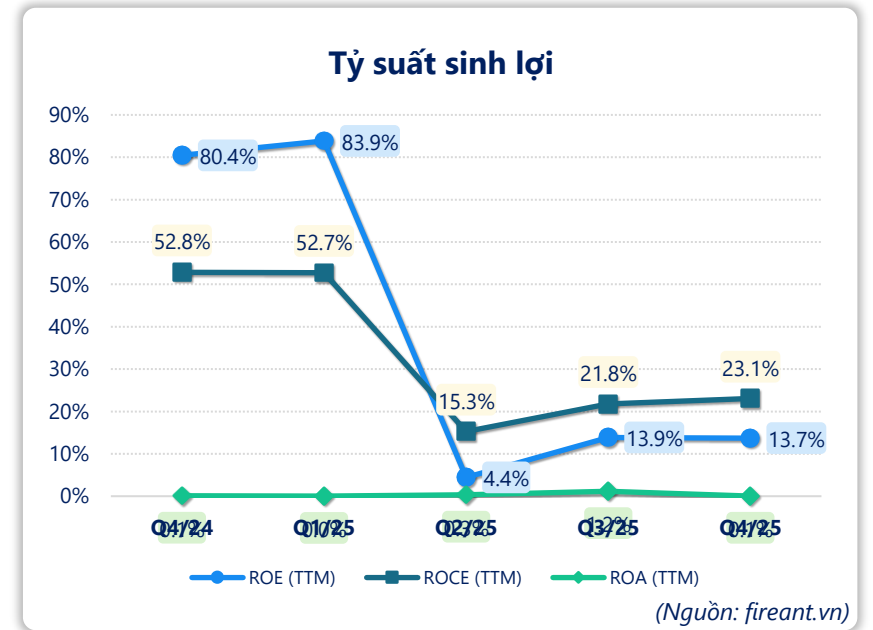
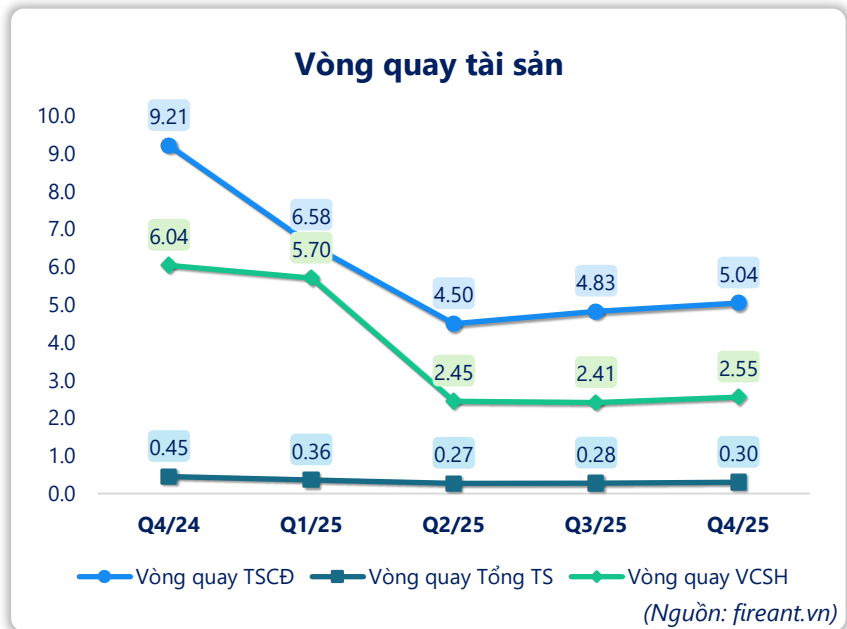
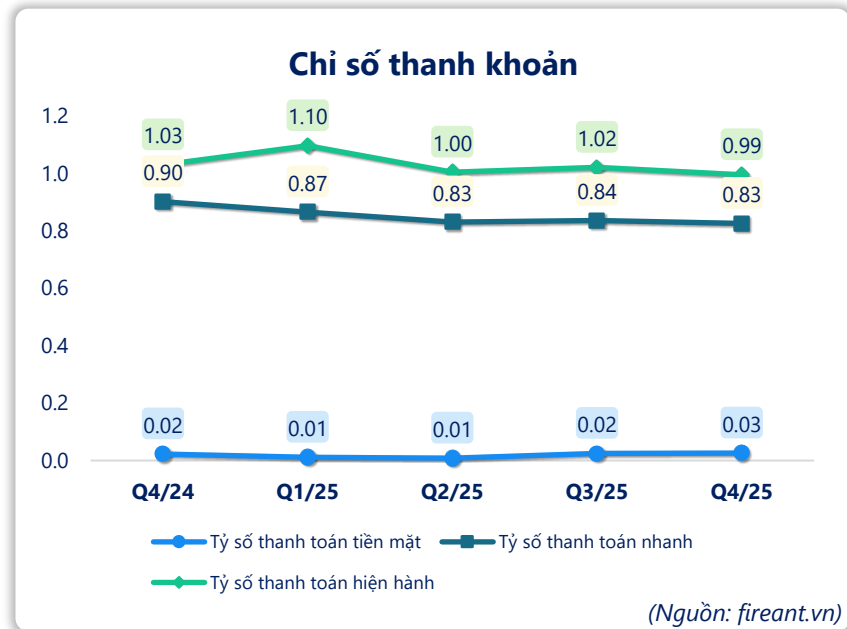
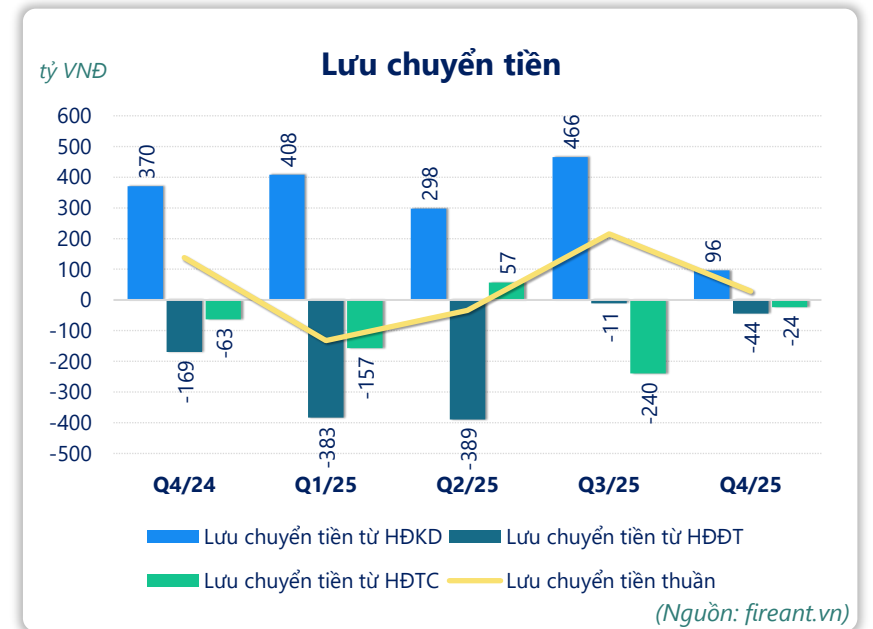
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,088	15,412	4.4%
Tài sản ngắn hạn	13,262	13,735	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	345	268	28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.3	14.1	-12.9%
Phải thu ngắn hạn	10,536	11,012	-4.3%
Hàng tồn kho	2,259	2,357	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	110	83.0	33.1%
Tài sản dài hạn	2,826	1,677	68.5%
Phải thu dài hạn	122	256	-52.4%
Tài sản cố định	1,178	660	78.4%
Bất động sản đầu tư	164	164	0.1%
Tài sản dở dang	779	48.2	1517%
Đầu tư tài chính dài hạn	297	305	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	281	232	21.3%
Lợi thế thương mại	6.06	12.3	-50.5%
Nợ phải trả	14,115	13,664	3.3%
Nợ ngắn hạn	13,334	12,411	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,922	3,818	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,166	4,171	-0.1%
Nợ dài hạn	781	1,253	-37.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.5	532	-87.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,973	1,748	12.9%
Vốn chủ sở hữu	1,973	1,748	12.9%
Vốn điều lệ	3,472	3,472	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,587	692	944	1,123	1,876
Giá vốn hàng bán	1,451	639	880	1,056	1,769
Lợi nhuận gộp	136	52.5	64.7	66.8	107
Doanh thu HĐTC	48.5	10.8	46.1	230	13.6
Chi phí TC	106	96.9	94.5	98.0	105
Chi phí lãi vay	104	96.4	93.2	94.9	98.6
LN trong công ty LKLD	-8.12	0.98	-0.66	-1.48	-1.99
Chi phí bán hàng	15.2	7.28	7.01	10.9	14.0
Chi phí QLDN	84.3	-39.8	112	14.5	8.15
LN thuần từ HĐKD	-29.2	-0.13	-103	171	-8.44
Lợi nhuận khác	43.7	9.67	154	30.5	16.9
LN trước thuế	14.6	9.54	50.7	202	8.47
Lợi nhuận sau thuế	9.45	5.39	46.0	188	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	5.42	50.9	182	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	370	408	298	466	96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-169	-383	-389	-11.0	-44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-157	57.0	-240	-23.6
Tiền đầu kỳ	144	268	136	101	317
Lưu chuyển tiền thuần	138	-132	-34.4	215	28.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	282	136	101	317	345

(Nguồn: fireant.vn)